

Số: 55/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu Long Hưng  
(cầu Đồng Nai 2) theo phương thức đối tác công tư**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao;*

*Xét Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2), theo phương thức đối tác công tư; Báo cáo thẩm tra số 729/BC-BKTNS ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2) theo phương thức đối tác công tư (PPP) với các nội dung sau:

**1. Mục tiêu dự án**

Việc đầu tư cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2) nhằm tăng cường kết nối tỉnh Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã

hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Các tuyến đường như cao tốc Bến Lức – Long Thành dự kiến cuối năm 2026 sẽ đưa được vào khai thác thông tuyến, dự án mở rộng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây dự kiến đến năm 2027 hoàn thành đưa vào khai thác. Cảng hàng không quốc tế Long Thành dự kiến đưa vào khai thác từ cuối năm 2025, khai thác thương mại từ giữa năm 2026, dự kiến tiếp tục mở rộng công suất ở các năm 2030 và năm 2035. Do vậy, áp lực giao thông sẽ tiếp tục gia tăng lên các tuyến đường, cầu kết nối hiện nay và tình trạng ùn tắc giao thông sẽ còn nghiêm trọng.

Để đạt được những mục tiêu tăng trưởng hai con số trên 10% của hai tỉnh Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2025 – 2030, thì những nút thắt về hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông kết nối cần phải được tháo gỡ, các tuyến đường, công trình cầu kết nối cần phải được đầu tư xây dựng, mở rộng gấp rút thì mới có thể đáp ứng được tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung.

Vì vậy, việc tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông kết nối Đồng Nai với các tỉnh, thành trong khu vực là rất quan trọng, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Dự án đầu tư xây dựng cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2) đáp ứng nhu cầu cấp bách về kết nối giao thông từ khu vực phía Bắc và Đông Bắc Thành phố Hồ Chí Minh với tỉnh Đồng Nai, hỗ trợ giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông trên tuyến Xa lộ Hà Nội, tuyến Long Thành - Dầu Giây. Bên cạnh đó, việc hình thành dự án sẽ trực tiếp thúc đẩy quá trình đô thị hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

## 2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án:

a) Quy mô đầu tư, công suất dự án: Dự án nhóm A; loại công trình: cầu và đường giao thông; cấp công trình: cấp đặc biệt.

Dự án đầu tư xây dựng cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2) có điểm đầu dự án tại phường Long Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối dự án giao với cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu; trong đó:

- Xây dựng cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2) và tuyến đường với quy mô đường phố chính chủ yếu, vận tốc thiết kế 80km/h theo tiêu chuẩn TCVN 13592:2022 đường đô thị - yêu cầu thiết kế.

- Tổng chiều dài cầu và tuyến khoảng 9,8km. Trong đó, cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2) dài khoảng 3,5km.

- Quy mô cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2): Bề rộng 36,0m được phân bố như sau:

- + Chiều rộng làn xe cơ giới: 6 x 3,75m.
- + Chiều rộng làn xe hỗn hợp: 2 x 3,50m.
- + Chiều rộng các dải an toàn: 4 x 0,50m.
- + Phần tháp và neo dây giữa cầu: 2,50m.

- + Chiều rộng lan can hai bên:  $2 \times 0,50\text{m}$ .
- + Chiều rộng gờ chắn dải phân cách giữa:  $2 \times 0,25\text{m}$ .
- + Chiều rộng dải lan can phân cách ô tô và xe hỗn hợp:  $2 \times 0,25\text{m}$ .
- + Tổng cộng:  $36,00\text{m}$ .
- Quy mô mặt cắt ngang đường: Bề rộng  $60\text{m}$  được phân bổ như sau:
  - + Chiều rộng đường chính (6 làn ô tô):  $2 \times 12,25\text{m}$ .
  - + Chiều rộng dải phân cách giữa:  $3\text{m}$ .
  - + Chiều rộng đường song hành (2 làn ô tô, 2 làn hỗn hợp):  $2 \times 8,25\text{m}$ .
  - + Chiều rộng dải phân cách bên:  $2 \times 2\text{m}$ .
  - + Chiều rộng vỉa hè:  $2 \times 6\text{m}$ .
  - + Tổng cộng:  $60\text{m}$ .

- Xây dựng các công trình, nút giao trên tuyến kết nối với hệ thống đường hiện tại và đường quy hoạch.

b) Địa điểm: phường Tam Phước, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai và phường Long Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án:

- a) Thời gian chuẩn bị dự án: từ năm 2025.
- b) Thời gian xây dựng: từ năm 2026 – 2028.

c) Thời gian Hợp đồng dự án (dự kiến): từ năm 2026 đến thời điểm địa phương hoàn thành việc thanh toán vốn cho nhà đầu tư.

4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất: khoảng  $52,8$  ha thuộc tỉnh Đồng Nai.

5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP: Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT). Dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư từ nguồn thu đấu giá quỹ đất công hoặc nguồn vốn đầu tư công.

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án khoảng  $11.495,84$  tỷ đồng (chưa bao gồm lãi vay), trong đó:

- a) Chi phí xây dựng và thiết bị khoảng  $8.142,82$  tỷ đồng.
- b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư khoảng  $776,07$  tỷ đồng.
- c) Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn và chi phí khác khoảng  $814,28$  tỷ đồng.
- d) Chi phí dự phòng khoảng  $1.762,67$  tỷ đồng.

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Nhà đầu tư thu xếp  $100\%$  nguồn vốn thực hiện dự án khoảng  $12.484,32$  tỷ đồng. Trong đó:

- Chi phí thực hiện dự án khoảng  $11.495,84$  tỷ đồng.
- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng khoảng  $988,48$  tỷ đồng.

b) Lãi suất vốn vay áp dụng tạm tính 10,67%/năm.

Vốn chủ sở hữu tối thiểu 15% tổng mức đầu tư dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

c) Dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư từ nguồn thu đấu giá quỹ đất công hoặc nguồn vốn đầu tư công (*đính kèm danh mục khu đất dự kiến đấu giá thanh toán*).

8. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu: không áp dụng.

9. Tên cơ quan có thẩm quyền, tên nhà đầu tư đề xuất dự án, tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Tên cơ quan có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

b) Tên nhà đầu tư đề xuất dự án: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP – Công ty Cổ phần Đầu tư CC1 – Công ty Cổ phần Hạ tầng và Năng lượng Miền Nam (Liên danh CC1).

c) Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (*địa chỉ: 15A Hà Huy Giáp, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai*).

10. Các nội dung cần thiết khác

a) Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Thống nhất áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với dự án cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2), do đây là các dự án cấp bách cần sớm triển khai thực hiện để phục vụ cho khai thác cảng hàng không quốc tế Long Thành, kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai;

b) Nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt phải áp dụng điều kiện giảm tối thiểu 5% giá trị hợp đồng BT (không bao gồm chi phí dự phòng và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) của dự án cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2) để đảm bảo hiệu quả kinh tế trong đầu tư dự án;

c) Thời gian nộp hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi: tối đa 03 tháng kể từ khi được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

d) Tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc cầu Long Hưng theo quy định của pháp luật về kiến trúc và PPP.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định; đồng thời, giao các cơ quan chuyên môn thực hiện các nội dung sau:

a) Triển khai thực hiện bước lập hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về PPP, xây dựng, đất đai và các quy định khác có liên quan.

b) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất từ quỹ đất do nhà nước quản lý dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư để thanh toán

theo tiến độ hợp đồng.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:** *Ru*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Tôn Ngọc Hạnh**





**DANH MỤC 16 KHU ĐẤT DỰ KIẾN ĐAU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| Stt | Tên khu đất                                                                                                                                                                                     | Xã, phường | Số thửa | Tờ BDDC số | Diện tích khu đất (ha) | Mục đích đầu giá | Giá trị theo bảng giá đất (tỷ đồng) | Dự kiến thời gian tổ chức phiên đầu giá | Đơn giá Đất ở bình quân thị trường (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá trị Khởi điểm dự kiến (Tỷ đồng)                                                                                                | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|------------|------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Khu đất Khu đô thị - thương mại - dịch vụ hỗn hợp (khu vực 1) khoảng 51,65 ha tại phường Trăn Biên                                                                                              | Trăn Biên  |         |            | 51,65                  | ODT              | 2.786,37                            | Trong năm 2025                          | 50.000.000                                                | 9.363,00<br>Thông báo đầu giá tài sản số 169/TB-DGTS của Trung tâm dịch vụ Đầu giá tài sản tỉnh Đồng Nai ngày 14/11/2025           |         |
| 2   | Khu đất Khu đô thị - thương mại - dịch vụ hỗn hợp Khu chuyển đổi công năng KCN Biên Hòa 1 phần còn lại khoảng 235,48ha (không bao gồm: 40ha quy hoạch Khu hành chính tỉnh) tại phường Trăn Biên | Trăn Biên  |         |            | 235,48                 | ODT              | 12.703,46                           | Trong các năm tiếp theo                 | 50.000.000                                                | 41.209,00<br>Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |
| 3   | Khu đất 1,98ha Dự án Khu nhà ở phức hợp cao tầng ven sông phường Trăn Biên                                                                                                                      | Trăn Biên  |         |            | 1,98                   | ODT              | 269,65                              | Trong năm 2025                          | 80.000.000                                                | 676,00<br>Thông báo đầu giá tài sản số 170/TB-DGTS của Trung tâm dịch vụ Đầu giá tài sản tỉnh Đồng Nai ngày 14/11/2025             |         |

| Stt | Tên khu đất                                                              | Xã, phường | Số thửa | Tờ BDDC số | Diện tích khu đất (ha) | Mục đích đầu giá | Giá trị theo bảng giá đất (tỷ đồng) | Dự kiến thời gian tổ chức phiên đầu giá | Đơn giá Đất ở bình quân thị trường (đồng/m2) | Giá trị Khởi điểm dự kiến (Tỷ đồng)                                                                                                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------|------------|------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Khu đất khoảng 13,2 ha tại phường Trần Biên                              | Trần Biên  |         |            | 13,17                  | ODT              | 1.039,76                            | Trong năm 2025                          | 75.000.000                                   | <div>Tạm tính:<br/>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br/>- Giá khảo sát thị trường</div> |         |
| 5   | Khu đất 2,74ha; Thửa đất số 71 tờ BDDC số 86 phường Tam Hiệp             | Tam Hiệp   | 71      | 86         | 2,74                   | ODT              | 270,51                              | Trong năm 2025                          | 65.000.000                                   | Thông báo đầu giá tài sản số 170/TB-DGTS của Trung tâm dịch vụ Đấu giá tài sản tỉnh Đồng Nai ngày 14/11/2025                       |         |
|     |                                                                          |            |         |            |                        |                  |                                     |                                         |                                              | 1.039,00                                                                                                                           |         |
| 6   | Khu đất 0,57ha; Thửa đất số 31 và 137 tờ BDDC số 47 tại phường Trần Biên | Trần Biên  | 31, 137 | 47         | 0,57                   | ODT              | 159,30                              | Trong năm 2025 và đầu năm 2026          | 120.000.000                                  | <div>Tạm tính:<br/>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br/>- Giá khảo sát thị trường</div> |         |
|     |                                                                          |            |         |            |                        |                  |                                     |                                         |                                              | 239,40                                                                                                                             |         |

| Stt | Tên khu đất                           | Xã, phường | Số thửa    | Tờ BĐDC số | Diện tích khu đất (ha) | Mục đích đầu giá | Giá trị theo bảng giá đất (tỷ đồng)                                                                                      | Dự kiến thời gian tổ chức phiên đấu giá | Đơn giá Đất ở bình quân thị trường (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá trị khởi điểm dự kiến (Tỷ đồng)                                                                                   | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|------------|------------|------------|------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                       |            |            |            |                        |                  |                                                                                                                          |                                         |                                                           |                                                                                                                       |         |
| 7   | Khu đất 4,7 ha tại thị trấn Trảng Bom | Trảng Bom  | nhiều thửa | 12         | 4,67                   | ODT              | 122,91                                                                                                                   | Trong các năm tiếp theo                 | 22.000.000                                                | 359,59                                                                                                                |         |
|     |                                       |            |            |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |
| 8   | Khu đất 5,5 ha tại thị trấn Trảng Bom | Trảng Bom  | nhiều thửa | 12         | 5,57                   | ODT              | 146,60                                                                                                                   | Trong các năm tiếp theo                 | 22.000.000                                                | 428,89                                                                                                                |         |
|     |                                       |            |            |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |
| 9   | Khu đất 50,0 ha tại xã Long Thành     | Long Thành |            |            | 50,00                  | ONT              | 1.021,20                                                                                                                 | Trong các năm tiếp theo                 | 22.000.000                                                | 3.850,00                                                                                                              |         |
|     |                                       |            |            |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |

| Stt | Tên khu đất                                                                         | Xã, phường | Số thửa | Tờ BDDC số | Diện tích khu đất (ha) | Mục đích đầu giá | Giá trị theo bảng giá đất (tỷ đồng)                                                                                 | Dự kiến thời gian tổ chức phiên đấu giá | Đơn giá Đất ở bình quân thị trường (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá trị khởi điểm dự kiến (Tỷ đồng)                                                                                   | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|------------|------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                     |            |         |            |                        |                  |                                                                                                                     |                                         |                                                           |                                                                                                                       |         |
| 10  | Khu đất 214,0 ha tại xã Long Thành                                                  | Long Thành |         |            | 214,00                 | ONT              | 3.059,52                                                                                                            | Trong các năm tiếp theo                 | 18.000.000                                                | 13.482,00                                                                                                             |         |
|     |                                                                                     |            |         |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |
| 11  | Khu đất 85,0ha tại xã Thống Nhất (Tên cũ: Xã Gia Tân 1, huyện Thống Nhất)           | Thống Nhất |         |            | 85,00                  | ONT              | 691,33                                                                                                              | Trong các năm tiếp theo                 | 7.500.000                                                 | 2.231,25                                                                                                              |         |
|     |                                                                                     |            |         |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |
| 12  | Khu đất 150,0ha tại Phường Bình Lộc (Tên cũ: Phường Suối Tre, thành phố Long Khánh) | Bình Lộc   |         |            | 150,00                 | ONT              | 1.263,99                                                                                                            | Trong các năm tiếp theo                 | 10.000.000                                                | 5.250,00                                                                                                              |         |
|     |                                                                                     |            |         |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50% Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |

| Stt | Tên khu đất                                                                        | Xã, phường | Số thửa | Tờ BĐDC số | Diện tích khu đất (ha) | Mục đích đầu giá | Giá trị theo bảng giá đất (tỷ đồng)                                                                                      | Dự kiến thời gian tổ chức phiên đầu giá | Đơn giá Đất ở bình quân thị trường (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá trị khởi điểm dự kiến (Tỷ đồng)                                                                                        | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|------------|------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13  | Khu đất 105,0ha tại Phường Xuân Lập (Tên cũ: Phường Bàu Sen, thành phố Long Khánh) | Xuân Lập   |         |            | 105,00                 | ONT              | 930,50                                                                                                                   | Trong các năm tiếp theo                 | 10.000.000                                                | 3.675,00                                                                                                                   |         |
|     |                                                                                    |            |         |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |
| 14  | Khu đất 250,0ha tại Xã Dầu Giây (Tên cũ: Xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất)           | Dầu Giây   |         |            | 250,00                 | ONT              | 3.273,13                                                                                                                 | Trong các năm tiếp theo                 | 10.000.000                                                | 8.750,00                                                                                                                   |         |
|     |                                                                                    |            |         |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |
| 15  | Khu đất 163,0ha tại Phường Hàng Gòn (Tên cũ: Xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh)    | Hàng Gòn   |         |            | 163,00                 | ONT              | 848,79                                                                                                                   | Trong các năm tiếp theo                 | 5.000.000                                                 | 2.852,50                                                                                                                   |         |
|     |                                                                                    |            |         |            |                        |                  | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Bảng giá đất hằng năm |                                         |                                                           | Tạm tính:<br>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br>- Tổng diện tích đất;<br>- Giá khảo sát thị trường |         |

| Sst | Tên khu đất                                                           | Xã, phường | Số thửa | Tờ BĐDC số | Diện tích khu đất (ha) | Mục đích đầu giá | Giá trị theo bảng giá đất (tỷ đồng)                                                                                              | Dự kiến thời gian tổ chức phiên đấu giá | Đơn giá Đất ở bình quân thị trường (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá trị khởi điểm dự kiến (Tỷ đồng)                                                                                                                          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------|---------|------------|------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 16  | Khu đất 180ha tại Xã Xuân Đường (Tên cũ: Xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ) | Xuân Đường |         |            | 180,00                 | ONT              | <div>1.482,21</div> <div>Tạm tính:<br/>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br/>- Bảng giá đất hằng năm</div> | Trong các năm tiếp theo                 | 5.000.000                                                 | <div>3.150,00</div> <div>Tạm tính:<br/>- Diện tích đất thương phẩm quy đổi ra Đất ở khoảng 50%<br/>- Tổng diện tích đất:<br/>- Giá khảo sát thị trường</div> |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                      |            |         |            | <b>1.512,83</b>        |                  | <b>30.069,22</b>                                                                                                                 |                                         |                                                           | <b>100.012,76</b>                                                                                                                                            |         |